

Số: 32/QĐ-THHTA

Hòa Thuận, ngày 02 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán ngân sách quý 1 năm 2024
của trường Tiểu Học Hòa Thuận A**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA THUẬN A

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Nghị định quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính thông tư sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-PGD&ĐT ngày 25/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách quý 1 năm 2024 của trường Tiểu học Hòa Thuận A (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, công đoàn, kế toán và các đoàn thể có liên quan trong đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Công đoàn;
- Lưu : VT.

KT.HIỆU TRƯỞNG

P.HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Nga

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hòa Thuận, ngày 02 tháng 4 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Hòa Thuận A công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 1 năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1 năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1 năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.432	2.062	24%	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.432	2.062	24%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.343	2037	24%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	89	25	28%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1 năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Hòa Thuận A

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC QUÝ 1 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Trường Tiểu học Hòa Thuận A công khai tình hình thực hiện quyết toán Thu - chi nguồn NSNN Quý 1 năm 2024 như sa

ĐV tính: Triệu đồng

Số	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo	Tổng số liệu quyết toán	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
TT		quyết toán	được duyệt		
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.062	2.062	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.062	2.062	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.037	2.037	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	25	25	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				



6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				

6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 02 Tháng 4 năm 2024

KT.Thủ trưởng đơn vị

P.Thủ trưởng đơn vị



Bùi Thị Nga



Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu Học Hòa Thuận A

Mã ĐVQHNS: 1006348

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

Người ký: Trần Thị Thanh Dung
Ngày ký: 02/04/2024 08:08:12
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Châu Thành - Trà Vinh
Nội dung: Phiếu duyệt hồ sơ đổi
chính xác nhận số dư

BẢNG ĐỔI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 / Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	000000	156.000	89.550.000	89.550.000	89.550.000	89.706.000	25.100.000	25.100.000	0	0	0	64.606.000
13	072	000000	88.920	8.342.516.360	8.342.516.360	8.342.516.360	8.342.605.280	2.037.600.364	2.037.600.364	0	0	0	6.305.004.916
Cộng:			244.920	8.432.066.360	8.432.066.360	8.432.066.360	8.432.311.280	2.062.700.364	2.062.700.364	0	0	0	6.369.610.916

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 4 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Văn Tuấn

Người ký: Trần Thị Thanh Dung
Ngày ký: 02/04/2024 08:08:12
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Châu Thành - Trà Vinh

Trần Thị Thanh Dung

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

TRẦN THỊ HUỖNH ANGA

BÙI THỊ ANGA

Người ký: TRẦN THỊ HUỖNH ANGA
Ngày ký: 01/04/2024 14:31:34
Đơn vị: Trường Tiểu Học Hòa Thuận A

Người ký: BÙI THỊ ANGA
Ngày ký: 01/04/2024 16:39:22
Đơn vị: Trường Tiểu Học Hòa Thuận A

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Tiểu Học Hòa Thuận A
Mã ĐVQHNS: 1006348
Mã cấp NS: 3

Người ký: Trần Thị Thanh Dung
Ngày ký: 02/04/2024 08:08:12
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Châu Thành - Trà Vinh
Nội dung: Phiếu duyệt hồ sơ đổi chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐỔI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Khác	12	072	6649	00000	0	0	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
Thuế lao động trong nước	12	072	6757	00000	0	0	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	1.046.304.000	1.046.304.000	1.046.304.000	1.046.304.000
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	16.470.000	16.470.000	16.470.000	16.470.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	363.134.583	363.134.583	363.134.583	363.134.583
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	213.847.500	213.847.500	213.847.500	213.847.500
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	223.408.764	223.408.764	223.408.764	223.408.764
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	38.298.645	38.298.645	38.298.645	38.298.645
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	25.532.430	25.532.430	25.532.430	25.532.430
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	12.766.215	12.766.215	12.766.215	12.766.215
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	5.526.055	5.526.055	5.526.055	5.526.055
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	7.165.620	7.165.620	7.165.620	7.165.620
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	15.173.000	15.173.000	15.173.000	15.173.000
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	1.578.000	1.578.000	1.578.000	1.578.000

Khác	13	072	6649	00000	0	0	11.303.000	11.303.000	11.303.000	11.303.000
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	8.886.000	8.886.000	8.886.000	8.886.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	25.519.912	25.519.912	25.519.912	25.519.912
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	1.676.640	1.676.640	1.676.640	1.676.640
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	8.320.000	8.320.000	8.320.000	8.320.000
Cộng:					0	0	2.062.700.364	2.062.700.364	2.062.700.364	2.062.700.364
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 4 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Văn Tuấn

Nghị định 124/2020/NĐ-CP
Ngày 01/04/2020 về công bố
Thông tin tài chính công
Đơn vị: KBNN Chi nhánh - TP. Hà Nội

Trần Thị Thanh Dung

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

TRẦN THỊ HUỖNH NGÀ

BÙI THỊ NGÀ

Nghị định 124/2020/NĐ-CP
Ngày 01/04/2020 về công bố
Thông tin tài chính công
Đơn vị: Trường Tiểu học Hòa Thuận A

Nghị định 124/2020/NĐ-CP
Ngày 01/04/2020 về công bố
Thông tin tài chính công
Đơn vị: Trường Tiểu học Hòa Thuận A